

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Vận tải Biển Sài Gòn

Ngày	17,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	8.0%	-

DT thuần	Q4/24
42.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.40 6.1%	
YoY: ▼18.9 -30.9%	

LN thuần	Q4/24
7.80	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30 -3.7%	
YoY: ▼6.30 -44.7%	

LN sau thuế	Q4/24
6.11	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.27 -4.2%	
YoY: ▼4.49 -42.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
20.1%	
YoY: +/- ▼ 8.0%	

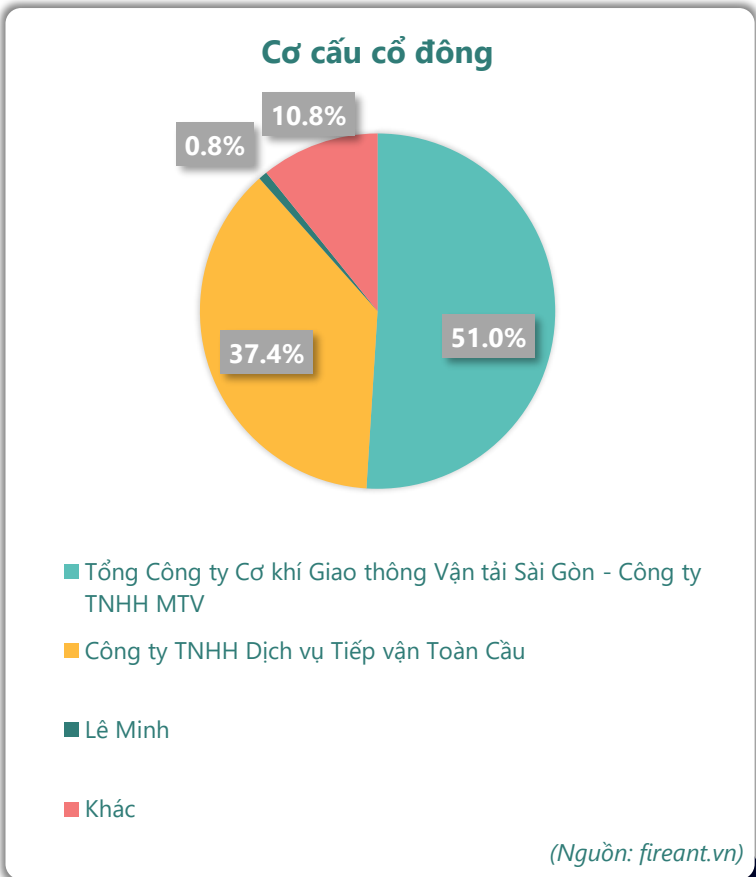
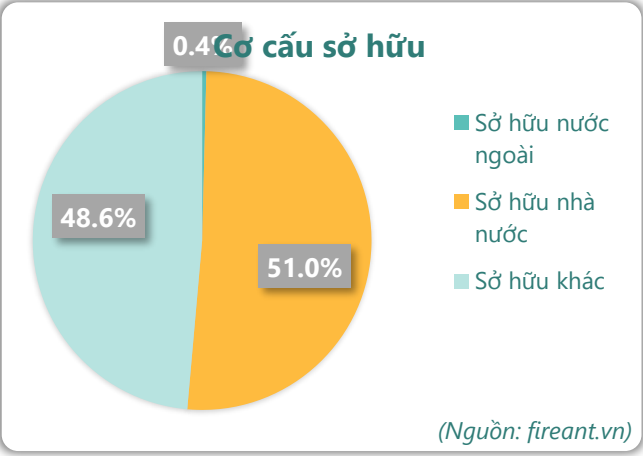
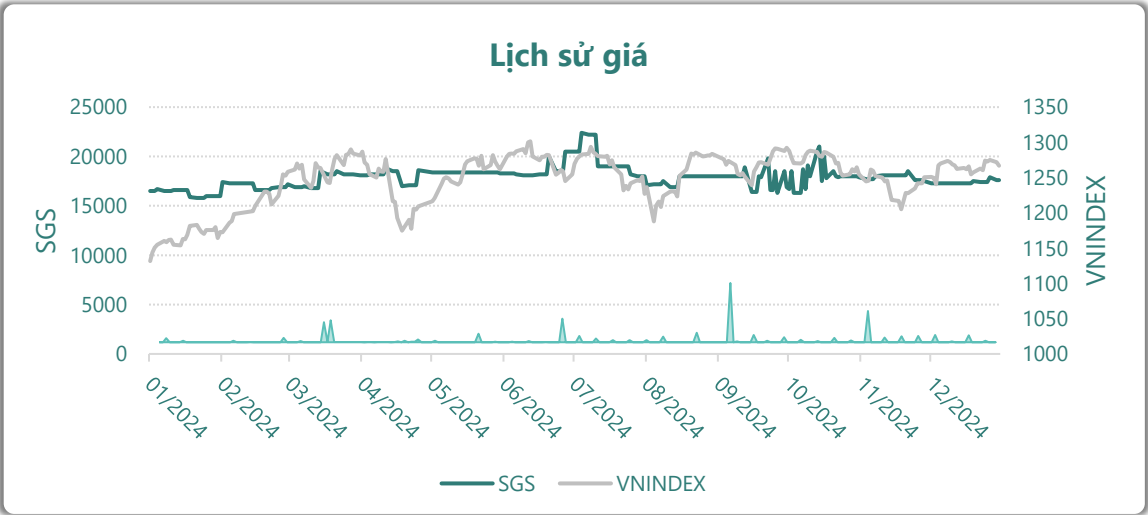
ROE	2024
8.8%	
YoY: +/- ▼ 9.4%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,800 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	254
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	242
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.00)
EPS	1,840
P/E	9.6

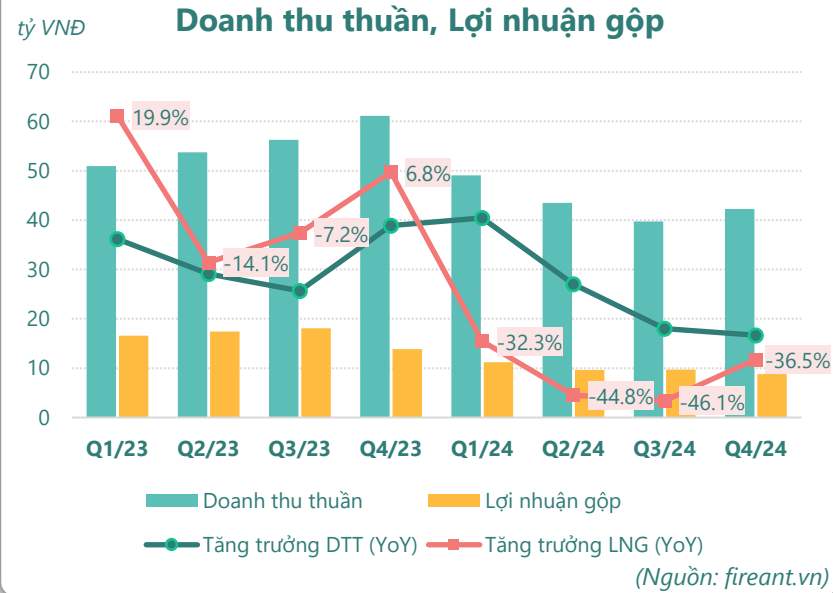
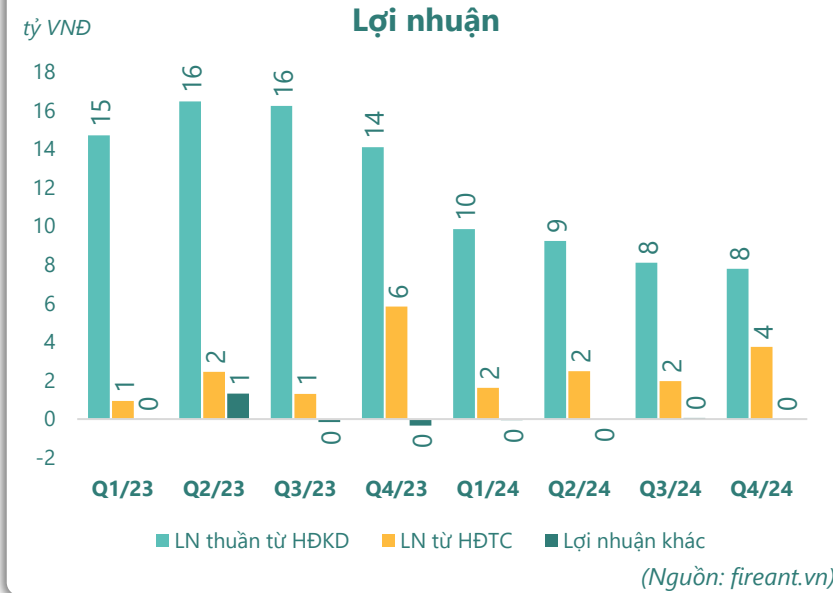
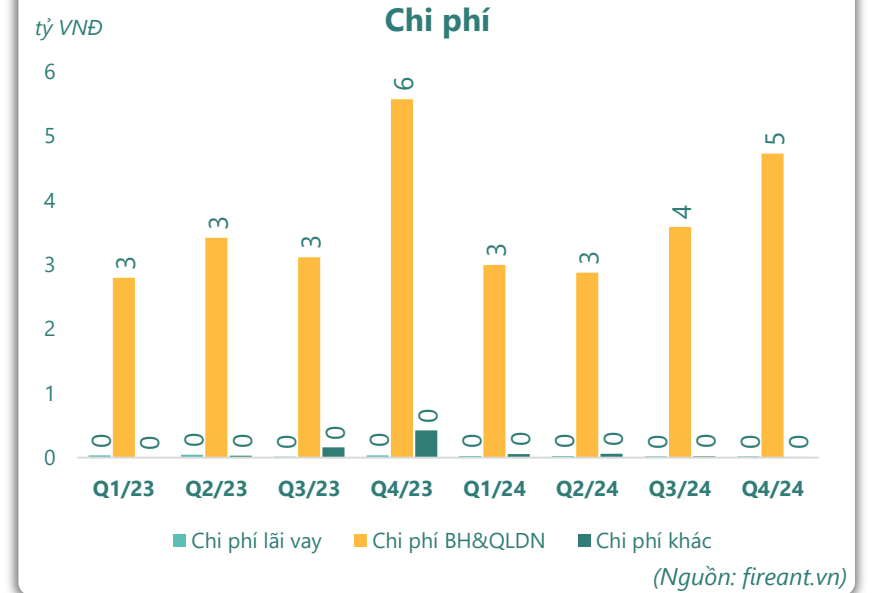
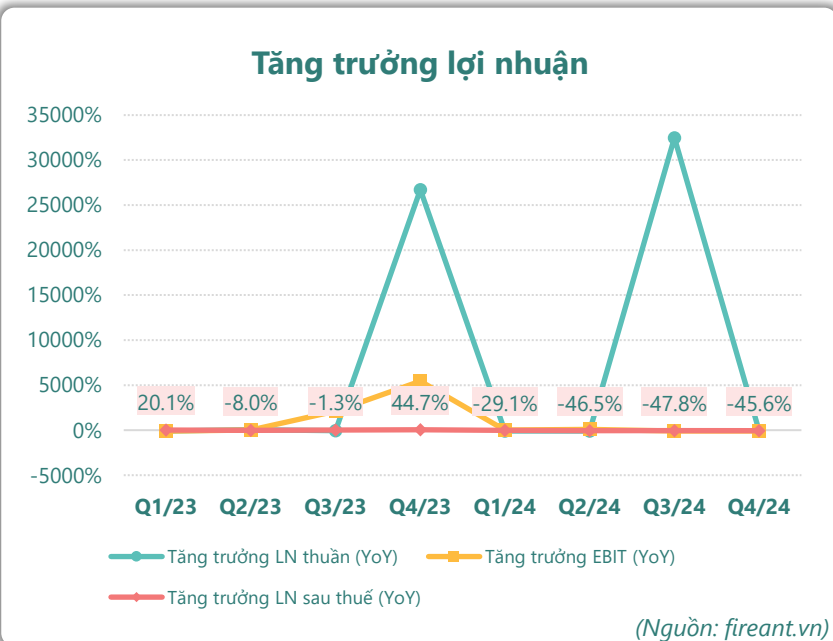
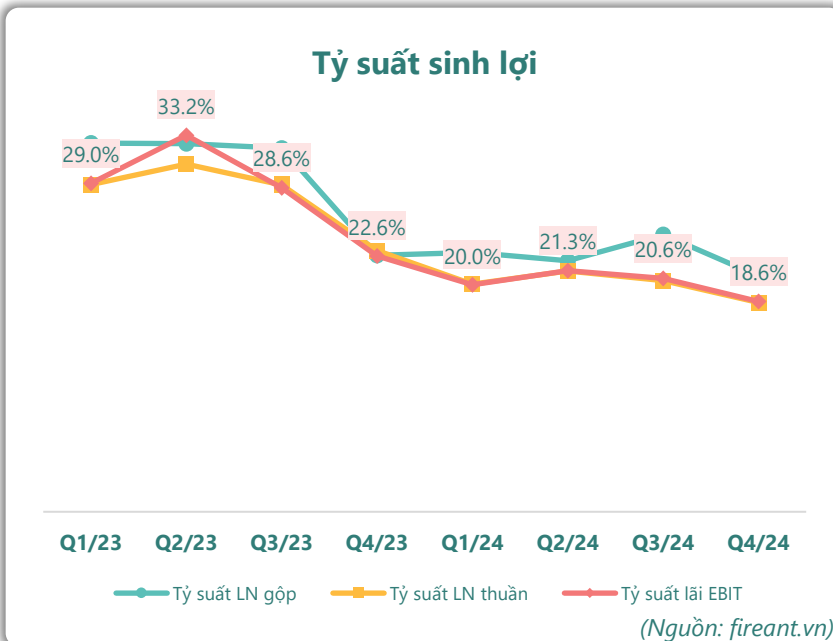
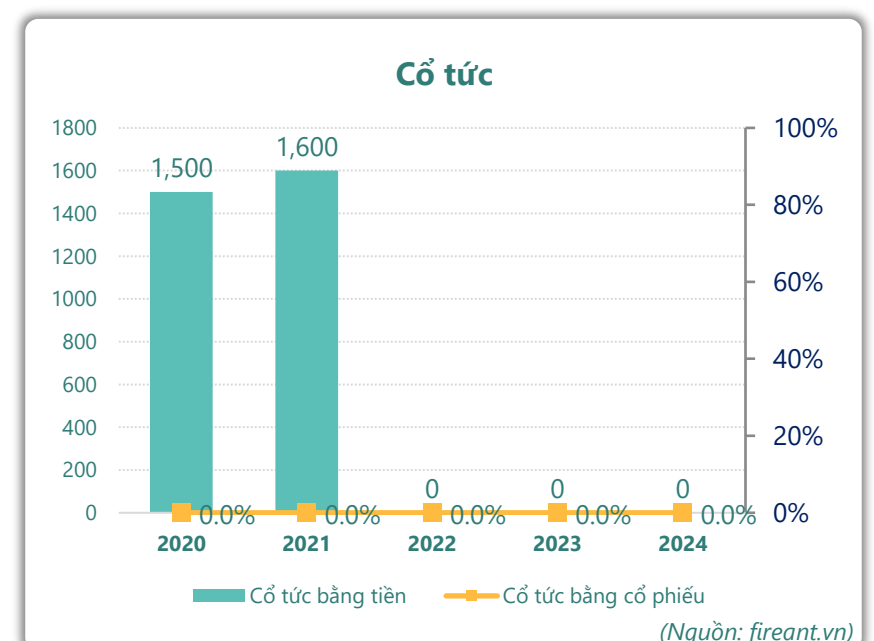
DT thuần	2024
174	tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0 -21.4%	

LN thuần	2024
35.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼26.5 -43.1%	

LN sau thuế	2024
27.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼21.7 -44.3%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

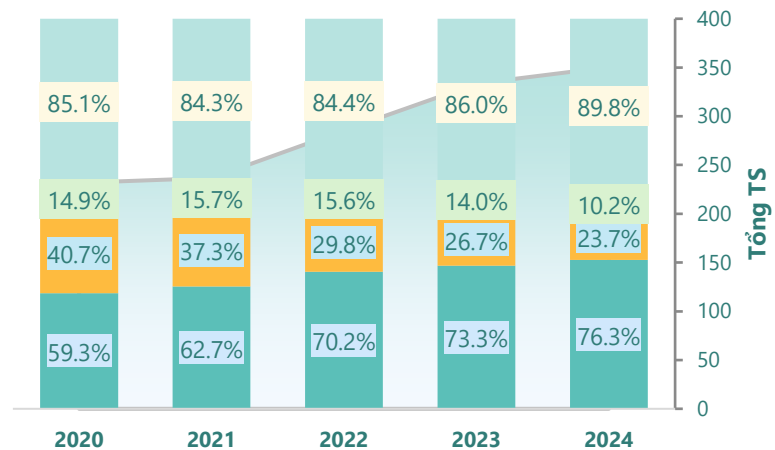




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

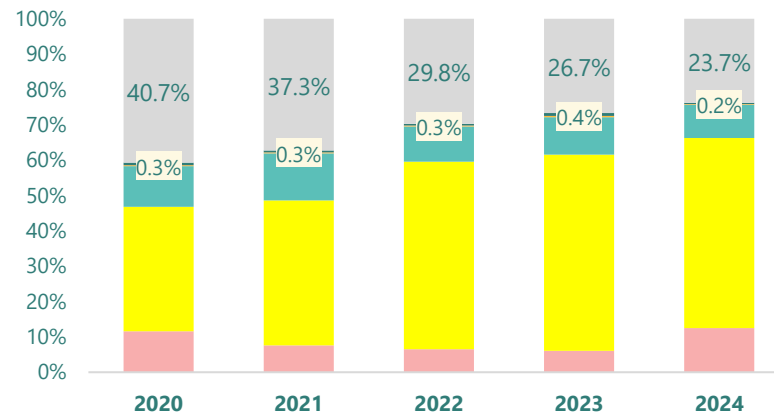
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

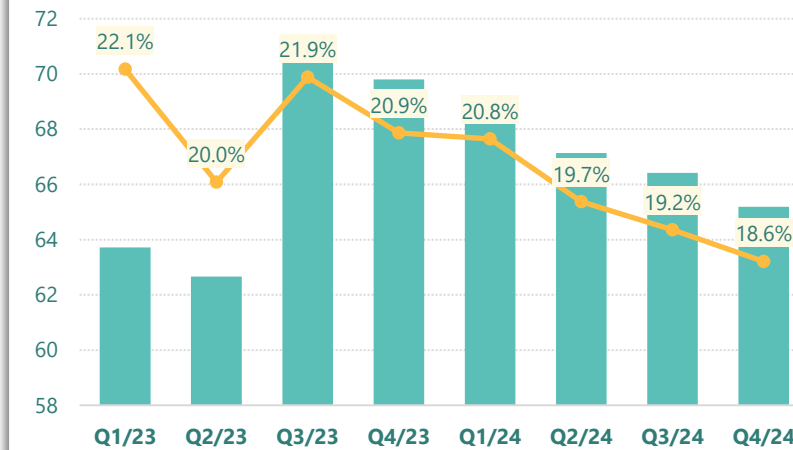


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

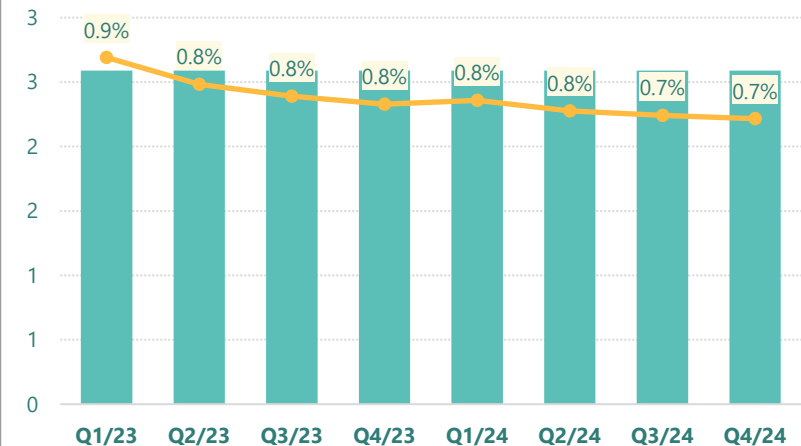


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

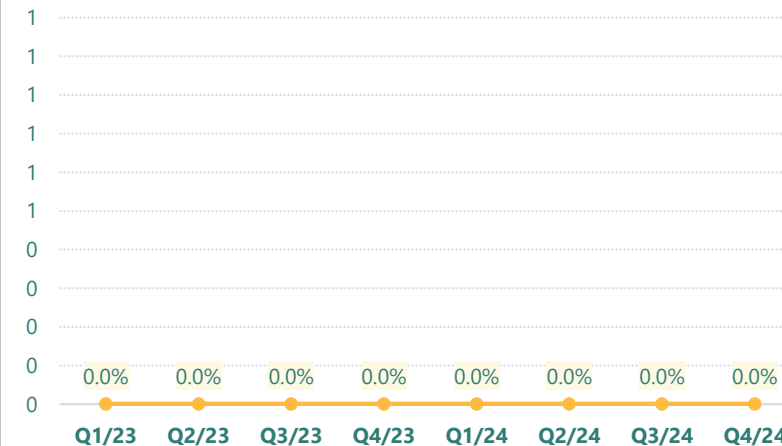


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

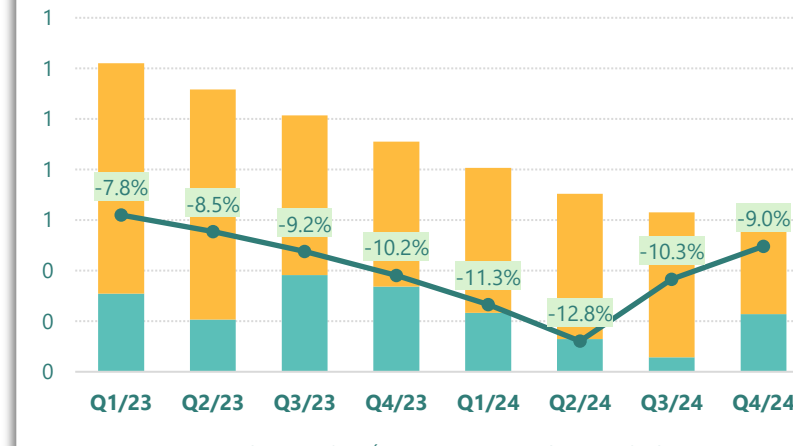


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



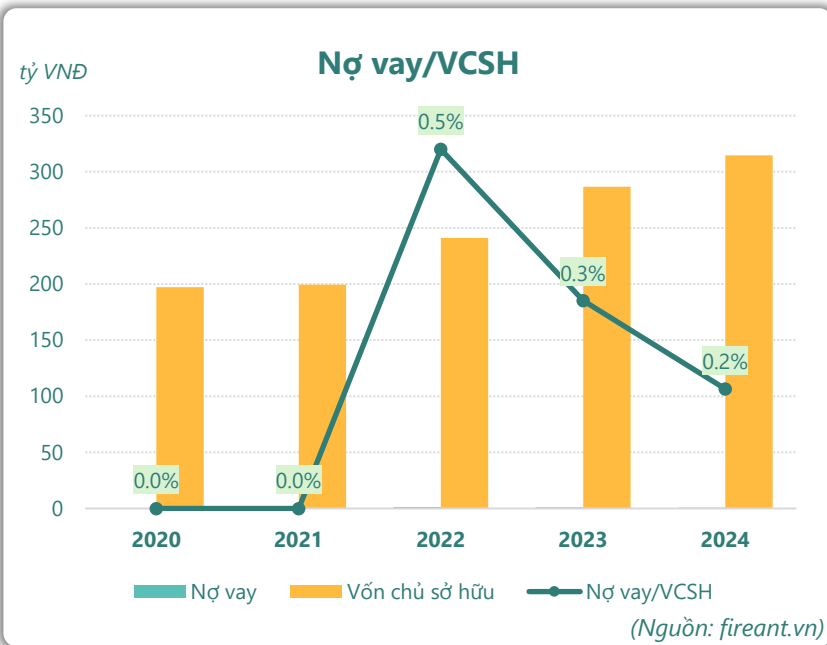
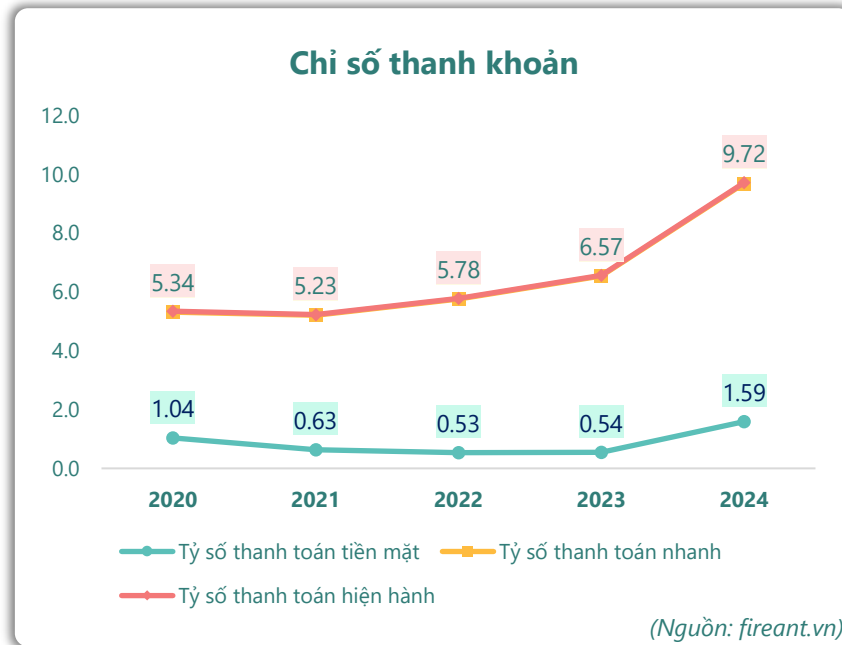
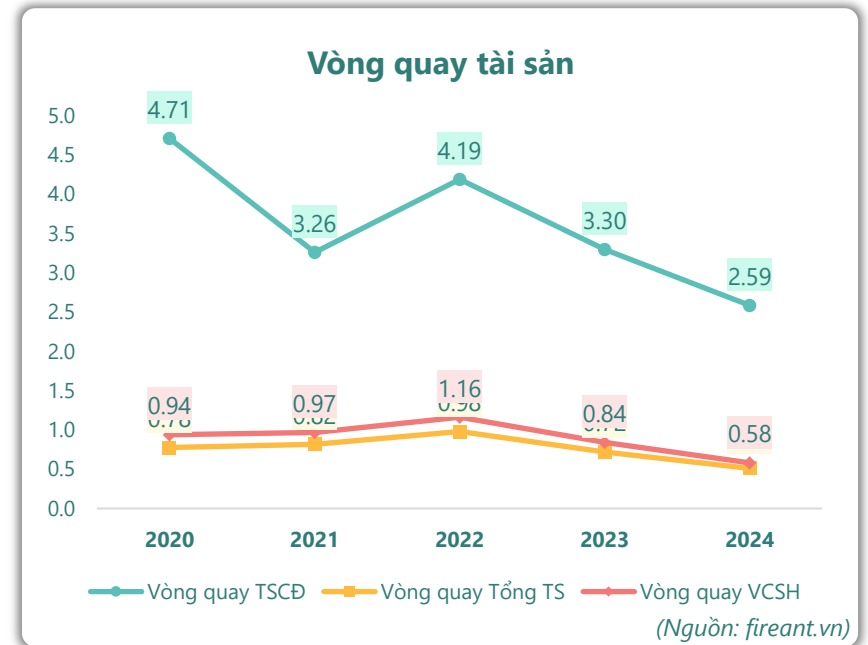
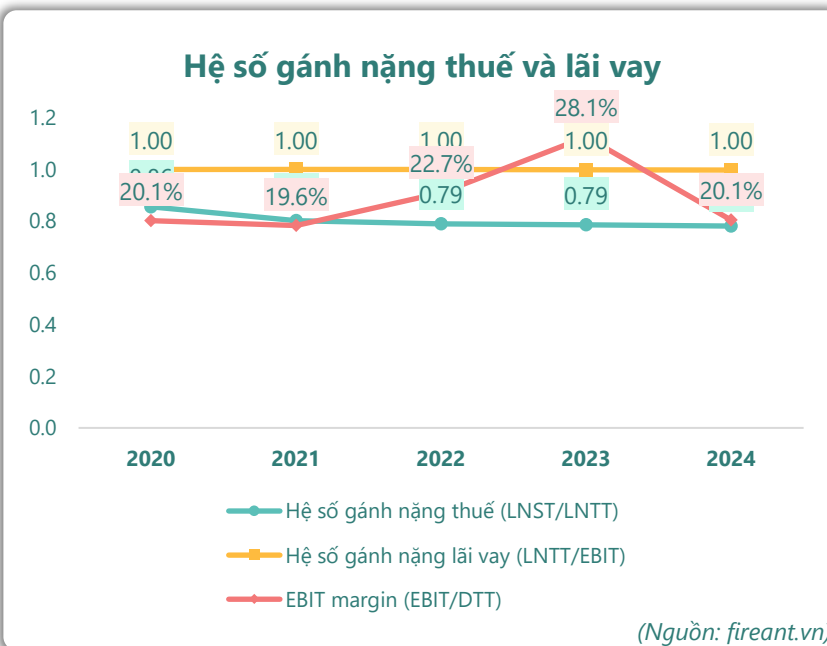
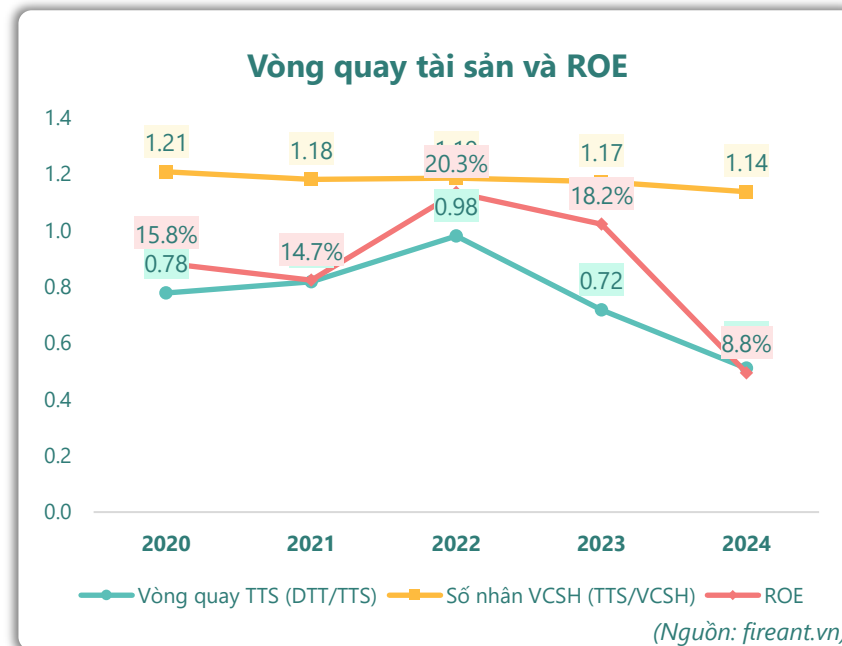
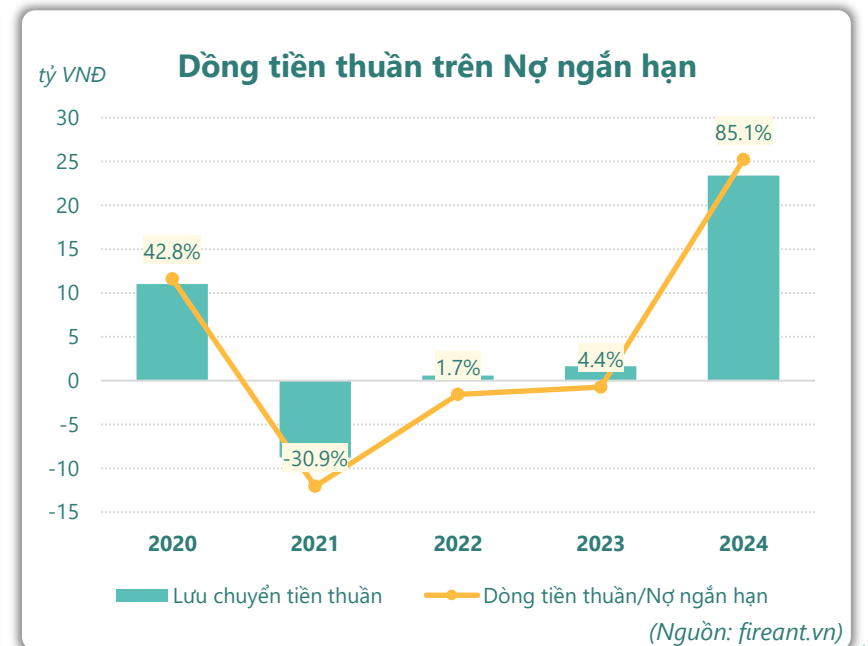
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	42.2	61.1	-30.9%	174	222	-21.4%
Giá vốn hàng bán	33.4	47.3	-29.3%	135	156	-13.5%
Lợi nhuận gộp	8.78	13.8	-36.3%	39.4	65.9	-40.3%
Doanh thu HĐTC	3.77	5.89	-36.0%	9.98	10.7	-7.1%
Chi phí TC	0.02	0.05	-51.0%	0.17	0.21	-21.5%
Chi phí lãi vay	0.02	0.04	-53.4%	0.09	0.13	-31.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.73	5.58	-15.2%	14.2	14.9	-4.8%
LN thuần từ HĐKD	7.80	14.1	-44.7%	35.0	61.5	-43.1%
Lợi nhuận khác	0.02	-0.34	106%	0.01	0.85	-98.2%
LN trước thuế	7.82	13.8	-43.4%	35.0	62.4	-43.9%
Lợi nhuận sau thuế	6.11	10.6	-42.3%	27.3	49.0	-44.3%
LNST của CĐ cty mẹ	5.74	10.6	-45.9%	26.5	48.2	-44.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.8	0.87	1.35	6.64	6.80	4.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	-2.61	5.83	-2.93	2.87	-0.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-0.14	-0.10	-0.15	-1.00	-0.06
Tiền đầu kỳ	40.2	22.1	20.3	27.3	30.9	39.6
Lưu chuyển tiền thuần	-18.1	-1.89	7.08	3.56	8.67	4.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	0.00	0	0.05
Tiền cuối kỳ	22.1	20.3	27.3	30.9	39.6	43.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	350	333	5.1%
Tài sản ngắn hạn	267	244	9.3%
Tiền và tương đương tiền	43.7	20.3	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	185	1.8%
Phải thu ngắn hạn	33.1	35.3	-6.0%
Hàng tồn kho	0.69	1.19	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	2.63	-50.8%
Tài sản dài hạn	83.2	89.0	-6.5%
Phải thu dài hạn	1.01	0.13	700%
Tài sản cố định	65.2	69.8	-6.6%
Bất động sản đầu tư	3.08	3.28	-5.9%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.61	3.04	-14.1%
Lợi thế thương mại	8.70	10.2	-14.3%
Nợ phải trả	35.8	46.7	-23.2%
Nợ ngắn hạn	27.5	37.2	-26.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.34	-32.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	16.9	-35.3%
Nợ dài hạn	8.35	9.48	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	0.57	-39.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn chủ sở hữu	315	287	9.7%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

